**TẬP 8**

**Chương trình Tiếng Hàn cơ bản**

**Cùng nói tiếng Hàn!**

**Tập 8 - Chủ đề 1 ngày của du học sinh học tiếng**

| 1. **HỘI THOẠI 1** |
| --- |
| Miki và Lan đang ngồi bên ngoài cửa hàng tiện lợi, vừa ăn, vừa xem sách tiếng Hàn với nhau, vừa nói chuyện, thì Wei xuất hiện  **Wei**: 어, 미키야, 안녕~ Ơ, Miki, chào cậu.  **Miki**: 어, 웨이, 안녕~ Chào cậu.  **Wei**: 잘 지냈어? Cậu khỏe không?  **Miki**: 아니 ㅠㅠ 시험 때문에 요즘 힘들어. Không, vì thi cử mà dạo này mình mệt quá.  아, 둘이 인사해~ À, hai cậu làm quen đi.  이쪽은 내 어학당 같은 반 친구야. 이름은 란이야. 그리고 이쪽은 웨이라고 해. 전에 나랑 같이 기숙사에서 살았어. Đây là Lan, bạn học cùng lớp học tiếng với tớ. Còn đây là Wei. Trước đây, cậu ấy từng sống trong ký túc xá cùng tớ.  **Lan**: 안녕하세요, 란이라고 합니다. 처음 뵙겠습니다. Chào cậu, tớ là Lan. Đây là lần đầu mình gặp nhau nhỉ.  **Wei**: 안녕하세요, 웨이입니다. 만나서 반갑습니다. Chào cậu, tớ là Wei. Rất vui được gặp cậu.  **Miki**: 동갑이니까 둘은 말 편하게 해도 돼. 그게 더 편할 것 같기도 해서… Chúng mình bằng tuổi nên hai cậu nói chuyện thoải mái với nhau cũng được. Như vậy có vẻ sẽ tiện hơn đó.  **Wei**: (미키를 보면서) 진짜? (란을 보면서) 그럼 말 놓을까… 요? Thật á? Vậy thì chúng mình không nói kính ngữ nữa nhé?  **Lan**: … 응, 말 편하게 해도 돼. Ừ, nói chuyện thoải mái cũng được.  **Wei**: (란을 보면서) ㅇㅇ, 그러자. (미키의 책을 보면서) 한국에서 한국어를 공부하기가 어때? Ừ, cứ như vậy đi. Học tiếng Hàn ở Hàn Quốc cậu thấy thế nào?  **Miki**: 음...좀 어려워. 어학연수생의 하루는 공부로 시작해서 공부로 끝나. 아침에 일어나서 공부하고, 점심 먹고 공부하고, 저녁 먹고 자기 전까지 공부하고... À, cũng hơi khó. Một ngày của du học sinh học tiếng thì bắt đầu bằng việc học và kết thúc cũng bằng việc học. Buổi sáng thức dậy rồi học, ăn trưa xong cũng học, ăn tối xong lại học cho đến khi đi ngủ.  **Wei**: 나는 잘 알지. 나도 그랬거든. 하루 종일 한국어만 공부 공부 공부… Mình hiểu rõ mà. Mình cũng từng như thế rồi. Suốt cả ngày chỉ học, học, học mỗi tiếng Hàn thôi.  **Lan**: 근데, 당연히 그래야지, 우리 여기에 공부하러 왔으니까 열심히 공부해야지. Nhưng mà, đương nhiên là phải thế rồi. Mình đến đây để học nên phải học hành chăm chỉ chứ.  **Wei**: 맞아, 지금 미키와 란은 한국어의 기본을 잘 공부해야 나중에 전공 수업 공부도 잘 할 수 있어.  Đúng rồi, bây giờ Miki và Lan phải học tiếng Hàn một cách cơ bản trước đã rồi sau này mới có thể học môn chuyên ngành bằng tiếng Hàn.  **Miki**: 게다가, 어학 연수생 한국어 수업은 항상 1교시에 시작해. Thêm vào đó, những sinh viên sang học tiếng ấy, luôn luôn phải bắt đầu học vào tiết 1.  **Lan**: 맞아. 그래서 매일 일찍 일어나야 해. 좀 힘들긴 해. Đúng rồi. Vậy nên ngày nào cũng phải dậy sớm. Cũng hơi mệt ấy.  **Miki**: 웨이, 너도 어학 연수생일 때 이렇게 어려웠어? Wei ơi, hồi học tiếng cậu cũng thấy khó như thế này á?  **Wei**: 응. 어려웠어. 한국생활에도 적응해야 하고, 한국어에도 적응해야 하고, 처음에는 누구나 힘든 법이야. Ừm. khó lắm ấy. Nào là phải thích nghi với cuộc sống ở Hàn, thích nghi với tiếng Hàn Quốc nữa, ban đầu đương nhiên là vất vả rồi.  **Miki**: 응? 힘든 법? 무슨 법이야? 그런 법도 있어? (책을 찾아본다). Cái gì? Đương nhiên là vất vả? Có cả cách dùng đó á? (tìm trong sách)  **Lan**: 하하하, 아니야 그런 뜻이 아니야. ‘–는 법이다’라는 표현이 있어(책상 위에 있던 한국어 책을 펼치며 책을 보여주면서) 이런 의미로 쓰이는 문법이야. Hahaha, không phải nghĩa đó đâu. Có ngữ pháp 는 법이다 mà. (Mở sách tiếng Hàn ở trên mặt bàn ra) Ngữ pháp này được dùng theo nghĩa như thế này.  **Wei**: 일찍 일어나는 새가 벌레를 잡는 법이야. 그러니까 1교시 수업도 열심히 해! Con chim dậy sớm đương nhiên sẽ bắt được sâu. Vậy nên hãy chăm chỉ học cả những môn từ tiết 1 nhé.  **Miki**: 너의 말을 듣고 보니 자신감이 생겼어, 고마워. Nghe cậu nói xong mình cảm thấy tự tin hơn đấy. Cảm ơn cậu.  **Wei**: 그런데, 지금 무슨 공부하고 있어? Nhưng mà, bây giờ các cậu đang học gì vậy?  **Lan**: 다음주에 어학연수생 시험이 있어. 첫 한국어 시험. Tuần sau thì bọn tớ có bài thi dành cho du học sinh học tiếng. Môn thi tiếng Hàn đầu tiên.  **Miki**: (한숨 쉬며) 아… 이것들을 언제 다 공부하지? (한숨 쉬며) 첫 시험이니까, 잘 봐야 할텐데. (thở dài) Haiza, cái này học bao giờ mới hết đây? (thở dài) vì là môn thi đầu tiên nên phải thi tốt chứ.  **Lan**: 시험 공부할 게 너무 많아서 걱정이야. Có nhiều thứ phải học nên tớ lo quá.  **Wei**: (놀리는 듯이) 흐음… 밤을 새워 공부하면 다 할 수 있을 거야. Ừm, thức đêm thì sẽ học được hết.  **Miki**: (우는 표정) 아니야, 밤을 새워도 다 못 할 것 같아. (biểu cảm mếu) không, kể cả có thức thâu đêm thì chắc cũng không học hết được đâu.  **Lan**: 학생은 공부를 해야 하는 법이지. Học sinh thì đương nhiên là phải học rồi.  **Wei**: 걱정만 하지 말고 일단 시작하고 보자. 나도 여기서 같이 공부할게. Đừng có chỉ ôm mối lo lắng mà trước tiên hãy thử bắt đầu đã. Mình sẽ ở đây cùng học với cậu.  **Miki**: 모르는 것이 있으면 물어 봐도 돼? Có gì không hiểu thì mình hỏi cậu được không?  **Wei**: 응, 모르는 것이 있으면 물어봐. 도와줄게. Ừ, nếu có gì không hiểu thì cứ hỏi mình. Mình sẽ giúp cho.  **(공부하는 중에 계속 이야기를 하는 미키)**  **(Miki liên tục nói trong lúc học)**  **Miki**: 웨이는 어학연수 때 친구가 많았어? Khi học tiếng thì cậu có nhiều bạn không?  **Wei**: 응, 친구가 많았어. 그런데 중국 친구가 제일 많아. 한국에 와서 중국어를 너무 자주 했어. Ừ, tớ có nhiều bạn lắm. Nhưng mà bạn Trung Quốc nhiều hơn cả. Đến Hàn Quốc rồi mà mình vẫn nói tiếng Trung Quốc nhiều lắm.  **Miki**: 그럴 수도 있겠네. 우리 반에도 중국 친구가 6명이야. Cũng có thể như vậy nhỉ. Ở lớp chúng mình có 6 bạn người Trung Quốc đó.  **Lan**: 일본 친구도 많아. 일본 친구는 4명이야. 일본 친구들은 한국어를 진짜 잘해. Học sinh Nhật Bản cũng nhiều. Có 4 bạn học sinh Nhật Bản đấy. Các bạn Nhật Bản nói tiếng Hàn tốt lắm nhé.  **Wei**: 나는 한국 친구와 일본 친구를 구별하기가 어려워. Tớ không phân biệt được các bạn Nhật Bản và các bạn Hàn Quốc đâu.  **Miki**: 메이크업 스타일이 다른데. 난 딱 보면 알아. Phong cách trang điểm khác nhau mà. Tớ chỉ cần nhìn là nhận ra ngay.  **Wei**: 대단하다 ㅎㅎ. 어학연수 때만 외국인 친구를 많이 사귈 수 있을거야. Cậu giỏi nhỉ. Hihi. Chỉ có lúc học tiếng là có thể kết bạn được với nhiều bạn nước ngoài thôi đấy.  **Lan**: 우리 반에는 카자흐스탄 친구, 몽골 친구, 말레이시아 친구도 있어. Ở lớp chúng mình còn có cả người Kazakhstan, người Mông Cổ, người Malaysia nữa.  **Miki**: ㅇㅇ, 그 친구들과 영어로도 대화를 할 수 있어서 좋아 ㅎㅎ. Ừ, ừ, mình còn có thể nói tiếng Anh với các bạn đó nên rất thích.  **Wei**: 근데 미키는 공부 안 해? Nhưng mà Miki không học à?  **Miki**: 아.. 힘들다. A…mệt quá đi.  **Lan**: 어떻게 해야 시험에서 좋은 점수를 받을 수 있을까? Phải làm thế nào để có thể được điểm cao nhỉ?  **Wei**: 좋은 점수? 공부한 만큼 점수를 받을 수 있는 법이지. Điểm cao á? Đương nhiên là học chăm chỉ thì sẽ được điểm cao thôi.  **Miki**: 그래도 걱정이야. 시험 점수가 나쁘면 어떡하지? Dẫu thế thì cũng lo quá đi. Điểm thi mà kém thì làm sao đây?  **Wei**: 좋은 점수를 받으려면 수업 내용부터 확인해야 해. Nếu muốn được điểm cao thì phải xem lại nội dung của buổi học.  **Lan**: 음, 그럼 수업 시간에 공부했던 내용부터 확인하고 보자. Ừm, vậy thì mình cùng xem lại những nội dung mình đã học trong giờ học đi.  **Wei**: 시험을 다 끝내고 보면, 그동안 공부했던 결과를 알 수 있을 거야. Khi thi cử xong xuôi rồi, mình sẽ biết được kết quả học trong thời gian qua.  **Miki**: 그런데, 시험도 중요하지만 배가 고프다. Nhưng mà, thi cử quan trọng đó tuy nhiên bụng tớ đói quá.  **Lan**: 아직 공부할 것이 많이 남았어. Vẫn còn nhiều thứ chưa học mà.  **Miki** (gấp sách): 알아, 하지만, 배가 불러야 공부도 잘 되는 법이야. Tớ biết chứ. Nhưng mà. Đương nhiên là phải no bụng đã thì mới học được chứ.  **Wei**: 그래 일단 먹고 보자. Đúng rồi, vậy trước tiên mình cùng ăn đã.  **Miki**: 먹고 보자~ Ăn xong rồi xem nhé.  **Lan** (고민하다가 밝은 표정으로) : 음… 그럼 뭐 먹을까? (đắn đo chút rồi cười tươi hỏi) Ừm, … vậy chúng mình ăn gì nhỉ?  **Wei**: (chỉ hướng vào 편의점): 들어가서 볼까? Vào đó xem không?  **Miki** &**Lan**: 응, 응 가자 ~ Ừ, ừ, đi thôi!!! |
| 1. **NHẬT KÝ** |
| 어학 연수생의 하루 Một ngày của du học sinh học tiếng    오늘이 몇 월 며칠인지 모르겠다. Mình không biết hôm nay là ngày mấy tháng mấy nữa.  한국에 와서 어학 연수를 시작한 지 여러 날이 지났지만 매일이 똑같기 때문이다. Bởi vì mặc dù mình đến Hàn Quốc để học tiếng cũng đã nhiều ngày rồi nhưng mỗi ngày trôi qua đều giống nhau.  어학연수생의 하루는 매일이 똑같다. Một ngày của sinh viên học tiếng đều giống hệt nhau.  집->학교-> 도서관-> 집 Nhà, trường, thư viện, nhà.  같은 공부와 같은 시간표가 반복된다. Môn học và thời gian biểu lặp lại mỗi ngày.  같이 공부하는 친구와 다른 나라에서 온 여러 유학생들도 나와 같은 생각인 것 같다. Những bạn học cùng với mình và những bạn đến từ các nước khác chắc cũng có chung suy nghĩ như vậy.  한국에 처음 도착한 며칠은 저절로 한국어 공부가 되는 느낌이었는데 Những ngày đầu đến Hàn Quốc, mình có cảm giác học được tiếng Hàn một cách rất tự nhiên  지금은 한국어가 다시 어려워지는 느낌이다. nhưng bây giờ mình lại cảm thấy tiếng Hàn trở nên khó hơn rồi.  먼저 한국에 와서 유학했던 선배들 말로는 유학생은 누구나 이런 시기를 한 번쯤 경험한다고 했다. Theo lời những tiền bối đã từng học tiếng Hàn ở Hàn Quốc thì bất kỳ du học sinh nào rồi cũng sẽ có một lần trải qua những cảm giác này.  함께 유학생활을 하는 친구들도 나와 같은 상황인 것 같다. Những người bạn cùng học tiếng Hàn với mình cũng đang ở tình huống giống y như mình vậy.  모두 공부가 어렵다고 한다. Đó là học cái gì cũng thấy khó.  나도 그 시기가 왔다. Thời điểm đó cũng đã đến với mình.  빨리 이 시기에서 벗어나고 싶다. Mình muốn vượt qua thời kỳ này thật nhanh.  어떻게 해야 할까? Phải làm thế nào bây giờ nhỉ?  유학 선배들은 “책으로만 공부하지 말고 실제 상황에서 공부하는 방법은 어때?”라고 조언해 주었다. Những tiền bối du học sinh khuyên mình rằng “Đừng chỉ học trong sách mà hãy thử học trong thực tế xem thế nào!”  흠, 흥미 있는 방법이다. Hừm, đây chắc là một cách thú vị.  책에 있는 내용으로만 공부하다 보니 쉽게 지루해지고 관심도 점점 떨어졌는데, Nếu chỉ học những nội dung trong sách thì sẽ dễ cảm thấy trở nên tẻ nhạt và thiếu tập trung.  선배가 말해준 방법은 다양한 상황에서 여러 단어와 표현을 경험할 수 있을 뿐만 아니라 행동과 직접 연결되니까 효과가 좋겠지?  Cách mà tiền bối nói với mình là không chỉ thử nghiệm từ và các biểu hiện trong những tình huống khác nhau mà còn trực tiếp kết nối nó với hành động chắc là sẽ hiệu quả nhỉ?  그런데, 실제 상황에서 공부하는 방법에는 어떤 것이 있을까? Nhưng mà, học trong tình huống thực tế như thế nào nhỉ?  내일은 문화를 체험하는 날인데 한번 시도해봐야겠다. Ngày mai là ngày trải nghiệm văn hóa, mình phải thử một lần mới được! |
| 1. **TRANH LUẬN** |
| “혼자 공부 VS 함께 공부” 어떻게 공부하는 것이 더 효과적일까요?  Học một mình và học cùng nhau, học như thế nào sẽ hiệu quả hơn?  **Miki**: 저는 다른 친구와 함께 공부하는 것이 더 효과적이라고 생각합니다. 혼자 공부했을 때보다 함께 공부했을 때 결과가 더 좋았어요. Tớ nghĩa là cùng học với các bạn sẽ hiệu quả hơn. Lúc học cùng các bạn thì kết quả tốt hơn lúc học một mình ý.  **Hà**: 저는 반대입니다. 혼자 공부하는 것이 더 효과적이지 않을까요? 공부는 결국 자신의 머리로 하는 것이죠. 다른 사람이 내 공부에 무슨 도움이 되겠어요? Tớ phản đối nha. Học một mình sẽ hiệu quả hơn chứ? Việc học rốt cuộc là học bằng trí óc của mình mà. Người khác thì có thể giúp gì cho việc học của chính mình chứ?  **Miki**: 아니죠, 아니죠, 공부는 자신의 머리로 하는 것이지만 다른 사람과 함께 공부하면 서로 도와줄 수 있지 않겠어요? Không, không, học là bằng trí óc của mình nhưng nếu học cùng người khác thì sẽ giúp đỡ được cho nhau còn gì?  **Hà**: 천만의 말씀, 다른 사람과 공부하다 보면 오히려 방해받는 경우가 많죠. 공부에 집중하지 못하고 서로 이야기를 한다든가, 딴짓을 하게 되는 경우가 더 많다고 생각합니다. Nói quá rồi, học cùng người khác thậm chí còn có thể bị cản trở ý chứ. Mình thấy những trường hợp không tập trung được rồi thì nói chuyện này, hoặc làm việc linh tinh còn nhiều hơn ấy.  **Miki**: 옆에서 열심히 공부하는 다른 사람을 보면, 경쟁심이 생겨서 더 열심히 공부하게 된다고 생각해요.. 오히려 혼자 공부하면 스마트폰을 본다든가 하면서 공부에 집중하지 않게 될 걸요? Nếu thấy người bên cạnh học hành chăm chỉ thì sẽ nảy sinh lòng ganh đua và học chăm chỉ hơn chứ. Trái lại nếu học một mình thì xem điện thoại này kia nên chẳng phải sẽ khó tập trung hơn sao?  **Hà**: 흠. 지난번에 공부하다가 수다 떠는 모습을 봤거든요. 다른 친구는 열심히 공부하는데 미키 씨는 열심히 이야기만 하다가 밥을 먹자고 했잖아요. 그렇게 공부하면서 공부가 잘 돼요? Hừm. Lần trước, mình đã thấy cậu học rồi ngồi tám chuyện đó. Các bạn khác thì học chăm chỉ mà Miki thì nói chuyện tới bến, xong lại còn rủ đi ăn nữa. Như thế thì học suôn sẻ lắm cơ nhỉ?  **Miki**: 그것은… 배가 고프면 당연히 밥을 먹어야지요. 배가 든든해야 무엇이든 잘 되는 법입니다. 탄하 씨는… 혼자 공부한다고 하더니, 잠만 자고 있었잖아요! 시험 문제가 꿈 속에서 나오나 봐요? Chuyện đó thì… bụng mà đói thì tất nhiên là phải ăn rồi. Chắc bụng thì đương nhiên là làm gì cũng tốt mà. Thanh Hà, cậu nói là học một mình xong chỉ ngủ thôi còn gì! Đề thi chắc là hiện ra trong mơ nhỉ?  **Hà**: 뭐, 그것은 …집중하기 위해서 눈을 감은 것 뿐이라고요! 그리고 집에서만 공부하면 쉽게 잠에 들 수 있어요. 미키 씨도 집에서 공부하면 졸잖아요. Gì, cái đó là … để tập trung thì mình nhắm mắt một chút thôi chứ! Mà học ở nhà thì dễ bị buồn ngủ thôi. Miki học ở nhà thì cũng ngủ gật còn gì.  **Miki**: 흠! 뭐, 공부하다 보면 졸릴 수 있지요. 그래서 함께 공부하는 친구가 필요해요. 옆에 다른 친구가 있으면 깨워줄 겁니다. Hừm, gì chứ, nếu mà học thì cũng có lúc buồn ngủ được chứ sao. Vậy nên mới cần có bạn học cùng. Bạn học cùng sẽ đánh thức mình dậy.  **Hà**: 나는 도서관에서 혼자 공부할 때, 공부도 집중도 잘만 되던데요? 깨워 줄 사람도 필요 없고요. Mình học một mình ở thư viện thì học và tập trung tốt mà. Cũng không cần ai gọi dậy ý.  **Miki**: 함께 공부하는 것의 장점은 한 두 가지가 아닙니다. Ưu điểm của việc học cùng nhau không phải chỉ có một, hai điểm đâu.  **Hà**: 그럼 다 말해보시죠? Vậy cậu thử nói hết xem nào.  **Miki**: 모르는 것이나 어려운 것이 있으면, 옆 사람에게 바로 물어볼 수 있는 것입니다 . Nếu mà có gì không biết hoặc khó thì có thể hỏi ngay người bên cạnh.  **Hà**: 근데 옆에 있는 사람도 잘 생긴 사람이어야 하죠? 지난번에도 미키 씨가 공부하던 모습을 보니 책 대신 옆자리 남학생의 얼굴만 보고 있던데요? 답이 얼굴에 적혀 있었나요? Nhưng mà người bên cạnh phải đẹp trai đúng không? Lần trước mình bắt gặp cậu học mà thay vì nhìn sách thì chỉ nhìn chằm chằm vào bạn bên cạnh thôi. Đáp án chắc ghi trên mặt bạn ấy hả?  **Miki**: 뭐.. 그것은.. 탄하 씨도 마찬가지예요. 잘생긴 친구와 공부하는 것도 힘이 된다고요. 뭐.. 근데 그것은 중요하지 않아요. 친구만 있어도 힘이 돼요. Gì chứ… cái đó thì Thanh Hà cũng thế mà. Với cả học cùng với bạn đẹp trai chút thì cũng tốt chứ sao. Cơ mà chuyện đó không quan trọng. Chỉ cần có bạn thôi là đã có thêm động lực rồi.  **Hà**: 흠! 본인이 공부하는데 왜 남의 힘을 빌려요? Hừm! Tự mình học sao cần động lực từ người khác làm chi?  **Miki**: '남의 힘을 빌리면 내 힘이 된다'. 얼마나 전략적인데요. Mượn sức người thành sức mình. Chiến lược như vậy còn gì.  **Hà**: 정말 말이 안 통해요. 말이 안 통해요, 여러분.  **Hà**: 여러분, 여러분은 어떻게 생각하세요? Các bạn ơi, các bạn nghĩ thế nào? |